



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)

(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01246/2026/PKQ (596.02W/2602.0284-0286)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM HẢI MINH

: Khu công nghiệp Bảo Minh, Xã Liên Minh, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

: Nước thải

: Bảo quản lạnh, hãm hóa chất

: 3

: 24/02/2026

: 24/02/2026 - 10/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QC VN 40:2011/ BTNMT	QC VN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT01	NT02	NT03		
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	38,4	32,1	32,2	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	795	22	21	50	75
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	>12	7,8	7,9	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	538	15	14	30	24,3
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.582	51	45	75	81
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	156	23	21	50	40,5
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0041	0,002	0,0018	0,05	-
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0013	<0,0002	<0,0002	0,05	-
9.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,036	<0,001	<0,001	0,1	-
10.	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	284	224	225	500	-
11.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0024	0,0019	0,0014	0,005	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dem386@gmail.com ISO/IEC 17025:2017



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QC VN 40:2011/ BTNMT	QC VN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT01	NT02	NT03		Cột A Kf=0,9
12.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	<0,003	<0,003	0,05	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,048	<0,003	<0,003	0,2	-
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,36	0,059	0,033	2	-
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	1,44	<0,001	<0,001	3	-
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0061	<0,001	<0,001	0,2	-
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,096	0,0025	0,0032	0,5	-
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	6,1	0,24	0,22	1	-
19.	Tổng Xianna ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	0,036	<0,01	<0,01	0,07	0,0567
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,003	0,002	<0,001	0,1	-
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1,0	<1,0	<1,0	5	-
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2.B&D:2023	0,26	<0,02	<0,02	0,2	-
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,05	-
24.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	5,68	0,22	0,32	5	-
25.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,28	0,32	0,35	5	-
26.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	3,04	0,17	0,16	4	-
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	72,9	6,4	6,1	20	-
28.	Clorua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	<0,05	<0,05	1	0,81
29.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,3	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcm386@gmail.com ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT01	NT02	NT03		
30.	Tổng PCB ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,003	Cột A, K _d =0,9 và K _f =0,9
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a,b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,008	<0,004	<0,004	0,1	-
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a,b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,35	0,05	0,03	1	-
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	1,3x10 ³	1,2x10 ³	3.000	-
34.	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	5,24	<0,03	<0,03	-	4,05

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- NT01: Nước thải trước xử lý
- NT02: Nước thải sau xử lý của hệ 4900
- NT03: Nước thải sau xử lý của hệ 10000
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimecerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hường

KIỂM TRA
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 3/3